



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 243

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

27-03-2026 -	Nghị định số 87/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo	2
--------------	--	---

BỘ TÀI CHÍNH

06-04-2026 -	Thông tư số 41/2026/TT-BTC hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa	101
--------------	---	-----

VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

07-04-2026 -	Quyết định số 637/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu	114
--------------	--	-----

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực văn hoá và quảng cáo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 75/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thư viện số 46/2019/QH14;

Căn cứ Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Đối tượng bị xử phạt bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

c) Văn phòng đại diện cho doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo; chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Đại lý lữ hành là tổ chức;

đ) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật về hợp tác xã;

e) Đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;

g) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo;

h) Tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam;

i) Cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam;

k) Các tổ chức khác có hành vi vi phạm trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

Điều 3. Hình thức xử phạt

1. Các hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn.

2. Các hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam; giấy phép phân loại phim; giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim; giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; quyết định công nhận hạng sao đối với cơ sở lưu trú được xếp hạng sao; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật; chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật; giấy phép hoạt động bảo tàng; chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch, lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế, thi công, tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm; giấy xác nhận nội dung quảng cáo; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo là 01 năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

c) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân do người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, điểm a và điểm b khoản này tính đến thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện và hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo:

a) Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo đang thực hiện là hành vi có tính chất kéo dài, đã và đang diễn ra tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm và hành vi đó vẫn đang trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý nhà nước;

b) Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo đã kết thúc là hành vi được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và có căn cứ, thông tin chứng minh hành vi đã thực hiện xong trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm hành chính.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt của cơ quan có thẩm quyền thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15 (Luật Xử lý vi phạm hành chính), Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III, bao gồm:

1. Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo hoặc buộc tháo dỡ biển hiệu hoặc buộc tháo dỡ màn hình chuyên quảng cáo hoặc buộc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật.

2. Buộc xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản.

3. Buộc gỡ bỏ bản ghi âm, ghi hình, văn hóa phẩm có nội dung độc hại dưới hình thức điện tử trên môi trường mạng và kỹ thuật số.

4. Buộc thu hồi danh hiệu, giải thưởng đã trao cho cá nhân đạt giải cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn, cuộc thi người đẹp, người mẫu.

5. Buộc di dời tang vật vi phạm khỏi địa điểm tổ chức triển lãm mỹ thuật hoặc tổ chức trại sáng tác điêu khắc.

6. Buộc loại bỏ nội dung vi phạm trong phim và vật phẩm liên quan đến phim; triển lãm; triển lãm mỹ thuật; triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh; trại sáng tác điêu khắc; sản phẩm quảng cáo.

7. Buộc xóa bỏ phim, gỡ bỏ phim.

8. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý đối với giấy phép đã cấp trên cơ sở hồ sơ giả mạo.

9. Buộc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi danh hiệu, giải thưởng cuộc thi liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn; cuộc thi người đẹp, người mẫu; bị dừng phổ biến phim.

10. Buộc nộp lại giấy phép, bằng xếp hạng di tích cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp.

11. Buộc gửi văn bản cam kết không vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

12. Buộc thực hiện sửa đổi, cập nhật kết quả phân loại phim theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh.

13. Buộc ngừng sử dụng âm thanh, chuyển đổi ánh sáng của màn hình chuyên quảng cáo để không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông.

14. Buộc thông báo bằng văn bản về chủ sở hữu mới đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di sản tư liệu.

15. Buộc trả lại tài nguyên thông tin đã đánh tráo hoặc chiếm dụng.

Điều 6. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa là 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 5, 6 và 7 Điều 15; các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 16; các khoản 1, 2, 3, 4 và điểm b khoản 5 Điều 33; các khoản 1, 2, 3, 4 và điểm b khoản 5 Điều 34; các khoản 1, 2, 3, 4 và điểm a khoản 5 Điều 35; các Điều 57, 58 và 59 Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức.

3. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

4. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại Chương IV Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

Điều 7. Thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại các giấy phép, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung thì thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại các giấy phép, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện các giấy phép, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp đã cấp các giấy phép, văn bản đó và gửi biên lai hoặc tài liệu chứng minh đã nộp giấy phép, văn bản cho người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả tại khoản này;

c) Người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản này phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các giấy phép, văn bản đó.

3. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản thì thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm gửi văn bản xin lỗi cho tổ chức, cá nhân được xin lỗi và cho người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả tại khoản này.

4. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm thì thực hiện như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp là số lợi được tính thành tiền do tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo có sau vi phạm và phải nộp vào ngân sách nhà nước. Trường hợp hành vi vi phạm do nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện thì số lợi bất hợp pháp phải thu được chia đều cho các tổ chức, cá nhân cùng vi phạm;

b) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện và được xác định như sau:

Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ vi phạm sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân, tổ chức vi phạm cung cấp; trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện thì số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền cá nhân, tổ chức thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đó.

Số lợi bất hợp pháp thu được bằng giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng; trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy.

Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là các tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp vật, tài sản khác không phải hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Trường hợp vật, tài sản khác là hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ thì số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng số tiền mà tổ chức, cá nhân nhận được khi thực hiện chuyển nhượng.

Điều 8. Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo đối với hành vi vi phạm hành chính nhiều lần

Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các trường hợp thực hiện từng hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 3 Điều 20, điểm b

khoản 5, điểm c và d khoản 6 Điều 21, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 43, khoản 2 và khoản 3 Điều 47, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 60, khoản 3 Điều 62, khoản 1 Điều 63, khoản 3 Điều 67 ở các thời điểm khác nhau, được phát hiện ở cùng một thời điểm nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý thì xử phạt vi phạm hành chính một lần về hành vi vi phạm, đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

Điều 10. Thủ tục xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự

Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm quy định tại điểm a, d và e khoản 1 Điều 11; hành vi biểu diễn nghệ thuật, thi, liên hoan có nội dung xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tại điểm b khoản 6 và khoản 8 Điều 17; hành vi tổ chức thi người đẹp, người mẫu có nội dung xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tại khoản 6 Điều 18; hành vi bán hoặc phổ biến tranh, ảnh, văn hoá phẩm khác có nội dung khiêu dâm, đồi trụy tại điểm b khoản 2 Điều 22; hành vi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 22; hành vi triển lãm tác phẩm mỹ thuật, những sản phẩm nghệ thuật khác có nội dung kích động bạo lực, lối sống đồi trụy tại điểm c, hành vi xây dựng công trình mỹ thuật có nội dung kích động bạo lực, lối sống đồi trụy tại điểm d khoản 5 Điều 23; hành vi quy định tại điểm a khoản 6 Điều 24; các điểm b, h và i khoản 2 Điều 26; Điều 38; các khoản 4, 5 và 6 Điều 47; điểm b khoản 5 Điều 50 và các hành vi khác theo quy định của pháp luật tại Nghị định này mà có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không khởi tố vụ án hình sự; quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự; quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự; quyết định đình chỉ điều tra bị can; quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can; quyết định đình chỉ vụ án; quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can thì người có thẩm quyền của cơ quan đang thụ lý vụ án phải xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền. Trường hợp không có thẩm quyền xử phạt, thì phải chuyển quyết định kèm theo hồ sơ (bản sao y), tang vật, phương tiện vi phạm liên quan đến hành vi vi phạm hành chính trong vụ việc, trừ trường hợp tang vật, phương tiện là vật chứng và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM VỀ ĐIỆN ẢNH

Điều 11. Vi phạm quy định về nội dung bị nghiêm cấm trong hoạt động điện ảnh

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động điện ảnh có một trong các nội dung sau đây, trừ hành vi sản xuất phim tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài có giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15:

a) Xuyên tạc lịch sử dân tộc, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc; thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia; vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Tiết lộ bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về an ninh mạng;

c) Kích động bạo lực, hành vi tội ác bằng việc thể hiện chi tiết cách thức thực hiện, hình ảnh, âm thanh, lời thoại, cảnh đánh đập, tra tấn, giết người dã man, tàn bạo và những hành vi khác xúc phạm đến nhân phẩm con người, trừ trường hợp thể hiện các nội dung đó để phê phán, tố cáo, lên án tội ác, đề cao chính nghĩa, tôn vinh giá trị truyền thống, văn hóa;

d) Gây tổn hại đến các giá trị văn hóa, lợi ích quốc gia, dân tộc Việt Nam; truyền bá tệ nạn xã hội; phá hoại văn hóa, đạo đức xã hội;

đ) Thể hiện chi tiết hình ảnh, âm thanh, lời thoại dâm ô, trụy lạc, loạn luân;

e) Kích động, chống đối việc thi hành Hiến pháp, pháp luật.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ các hoạt động sản xuất phim tại Việt Nam; phát hành phim; phổ biến phim; quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm;

b) Đình chỉ các hoạt động sản xuất phim tại Việt Nam; phát hành phim; phổ biến phim; quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trường hợp tái phạm thì đình chỉ từ 03 tháng đến 06 tháng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc xin lỗi cá nhân bằng văn bản đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy phim hoặc buộc xóa bỏ phim hoặc buộc gỡ bỏ phim trên không gian mạng hoặc buộc loại bỏ nội dung vi phạm trong phim và những vật phẩm liên quan đến phim có nội dung quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động điện ảnh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phổ biến phim trên hệ thống rạp chiếu phim, trên hệ thống truyền hình và địa điểm chiếu phim công cộng mà không có giấy phép phân loại phim hoặc quyết định phát sóng;

b) Phổ biến phim trên không gian mạng mà không phân loại, hiển thị kết quả phân loại theo quy định;

c) Thay đổi, làm sai lệch nội dung phim và kết quả phân loại phim đã được cấp giấy phép phân loại phim hoặc quyết định phát sóng;

d) Phát hành, phổ biến phim đã có quyết định thu hồi giấy phép phân loại phim hoặc quyết định phát sóng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ phim trên hệ thống truyền hình đối với hành vi phát hành, phổ biến phim trên hệ thống truyền hình mà không có giấy phép phân loại phim hoặc quyết định phát sóng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hoặc xóa bỏ phim có chứa nội dung quy định tại các điểm a, b và i khoản 1 Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 đối với hành vi phát hành, phổ biến phim trên hệ thống rạp chiếu phim, địa điểm chiếu phim công cộng mà không có giấy phép phân loại phim hoặc quyết định phát sóng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc gỡ bỏ phim trên không gian mạng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về sản xuất phim

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam;

b) Không gửi văn bản cam kết không vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp hợp tác sản xuất phim với tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhận tài trợ từ tổ chức, cá nhân nước ngoài để sản xuất phim theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không sử dụng dịch vụ do cơ sở điện ảnh Việt Nam cung cấp khi sản xuất phim tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

b) Không có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ với cơ sở điện ảnh Việt Nam khi sử dụng dịch vụ sản xuất phim tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Không thực hiện đúng nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam trong trường hợp sử dụng dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam;

b) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam;

c) Sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam của tổ chức khác.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu phim hoặc đoạn phim đã quay tại Việt Nam đối với hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý đối với giấy phép đã cấp trên cơ sở hồ sơ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc gửi văn bản cam kết không vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này trong trường hợp phát sinh số lợi bất hợp pháp;

đ) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị phim hoặc đoạn phim đã quay tại Việt Nam đối với hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 14. Vi phạm quy định về phát hành phim

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng phim nhập khẩu không đúng mục đích phục vụ hoạt động nghiên cứu, giáo dục, lưu trữ và lưu hành nội bộ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cam kết bằng văn bản về nội dung phim không vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định trong trường hợp nhập khẩu phim.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phim đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định khoản 1 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc gửi văn bản cam kết không vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về phổ biến phim

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phổ biến phim ngoài khoảng thời gian được phổ biến theo quy định tại rạp chiếu phim; địa điểm chiếu phim công cộng trừ phương tiện vận tải hành khách công cộng;

b) Không công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc bị dừng phổ biến phim theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm về nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh phổ biến phim như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không miễn giảm giá vé cho người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, trẻ em, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác theo quy định;

b) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm điều kiện để phổ biến phim đối với từng hình thức phổ biến phim theo quy định;

c) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hiển thị mức phân loại phim, cảnh báo theo quy định;

d) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không dừng việc phổ biến phim khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền đối với các hành vi vi phạm quy định về giấy phép phân loại phim như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phân loại phim;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép phân loại phim;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khi thay đổi tên phim mà không thay đổi nội dung phim đã được cấp giấy phép phân loại phim;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đề nghị cấp lại giấy phép phân loại phim trong trường hợp thay đổi nội dung phim đã được cấp giấy phép phân loại phim theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng sau đây:

a) Không cung cấp danh mục phim chiếu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương nơi tổ chức đăng ký kinh doanh phổ biến phim;

b) Không thông báo bằng văn bản về nội dung, chương trình chiếu phim cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không thay đổi thời gian, quy mô chiếu phim tại địa điểm chiếu phim công cộng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Phổ biến phim sau khi thông báo bằng văn bản về nội dung, chương trình chiếu phim mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản không đồng ý.

5. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm về phổ biến phim trong rạp chiếu phim của cơ sở điện ảnh như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kết nối dữ liệu, chế độ báo cáo tình hình hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm tỷ lệ suất chiếu phim Việt Nam, khung giờ chiếu phim Việt Nam; thời lượng và khung giờ chiếu phim cho trẻ em theo quy định;

c) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm người xem phim đúng độ tuổi theo phân loại phim;

d) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm về quy chuẩn kỹ thuật về rạp chiếu phim theo quy định.

6. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm về phổ biến phim trên hệ thống truyền hình như sau:

a) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm tỷ lệ thời lượng phát sóng phim Việt Nam so với phim nước ngoài, khung giờ phát sóng phim Việt Nam, thời lượng và khung giờ phát sóng phim cho trẻ em trên các kênh truyền hình trong nước theo quy định;

b) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không thành lập Hội đồng thẩm định và phân loại phim của cơ quan báo chí.

7. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm về phổ biến phim trên không gian mạng sau đây:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo danh sách phim sẽ phổ biến và kết quả phân loại phim cho Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trước khi thực hiện phổ biến phim theo quy định;

b) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đầu mối, thông tin liên hệ để tiếp nhận, xử lý yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người sử dụng dịch vụ theo quy định;

c) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không triển khai các giải pháp kỹ thuật, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gỡ bỏ, ngăn chặn phim vi phạm theo quy định;

d) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm một trong các điều kiện thực hiện phân loại phim theo quy định;

đ) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp kỹ thuật cần thiết và hướng dẫn để cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em tự kiểm soát, quản lý, bảo đảm trẻ em xem phim phổ biến trên không gian mạng phù hợp với độ tuổi xem phim; để người sử dụng dịch vụ báo cáo về phim vi phạm theo quy định;

e) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không gỡ bỏ phim vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 và các quy định của pháp luật khác có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không ngăn chặn truy cập phim vi phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc bị dừng phổ biến phim đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý đối với giấy phép đã cấp trên cơ sở hồ sơ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền giấy phép phân loại phim đã được cấp đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 1, điểm d khoản 4 Điều này;

đ) Buộc gỡ bỏ phim trên không gian mạng đối với hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 7 Điều này;

e) Buộc thực hiện sửa đổi, cập nhật kết quả phân loại phim theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 7 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về lưu chiếu, lưu trữ phim, liên hoan phim, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không nộp lưu chiếu phim đã được cấp giấy phép phân loại phim theo quy định;

b) Không mở mã khóa phim để đối chiếu, kiểm tra khi có yêu cầu của cơ quan cấp phép phân loại phim theo quy định;

c) Không bảo đảm an toàn bản phim, kịch bản và tài liệu kèm phim theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

d) Không cung cấp bản sao, in trích tư liệu cho chủ sở hữu phim và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo về kế hoạch hoặc kết quả thực hiện liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tới cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim không đáp ứng một trong các điều kiện theo quy định của cơ quan, tổ chức Việt Nam, trừ trường hợp cơ quan tổ chức Việt Nam là cơ quan nhà nước ở trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng nội dung giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim theo quy định;

b) Phim tham gia liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim không có giấy phép phân loại phim hoặc quyết định phát sóng theo quy định;

c) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim;

d) Sử dụng giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim của tổ chức khác.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 7 Điều này;

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý đối với giấy phép đã cấp trên cơ sở hồ sơ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hoặc xóa bỏ hoặc gỡ bỏ phim có chứa nội dung quy định tại các điểm a, b và i khoản 1 Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 7 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 7 Điều này trong trường hợp phát sinh số lợi bất hợp pháp.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM VỀ HOẠT ĐỘNG NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

Điều 17. Vi phạm quy định về biểu diễn nghệ thuật, cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn;

b) Thực hiện tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị; phục vụ nội bộ cơ quan và tổ chức không đúng nội dung thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện tổ chức biểu diễn nghệ thuật phục vụ tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí, nhà hàng không bán vé xem biểu diễn nghệ thuật không đúng nội dung thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung trong văn bản chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị; phục vụ nội bộ cơ quan và tổ chức;

b) Không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tổ chức biểu diễn nghệ thuật phục vụ tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí, nhà hàng không bán vé xem biểu diễn nghệ thuật;

c) Tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn không đúng nội dung ghi trong văn bản chấp thuận.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thu hồi danh hiệu, giải thưởng cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn khi đã có văn bản yêu cầu thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi danh hiệu, giải thưởng cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn;

c) Sử dụng danh hiệu, giải thưởng cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn sau khi bị thu hồi hoặc có quyết định hủy kết quả cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người biểu diễn trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động biểu diễn để tổ chức biểu diễn nghệ thuật.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Biểu diễn nghệ thuật mà thực hiện hành vi không phù hợp với văn hóa truyền thống, lứa tuổi, giới tính theo quy định của pháp luật;

b) Biểu diễn nghệ thuật, thi, liên hoan có nội dung kích động bạo lực; ảnh hưởng xấu đến quan hệ đối ngoại; sử dụng trang phục, từ ngữ, âm thanh, hình ảnh, động tác, phương tiện biểu đạt, hình thức biểu diễn hành vi trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc; tác động tiêu cực đến đạo đức, sức khỏe cộng đồng và tâm lý xã hội; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân;

c) Biểu diễn nghệ thuật, thi, liên hoan có nội dung xuyên tạc lịch sử, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo; xúc phạm lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân.

7. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn mà không có văn bản chấp thuận;

b) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng văn bản chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn;

c) Sử dụng văn bản chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn được cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Tái phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức biểu diễn, thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn có nội dung kích động bạo lực; ảnh hưởng xấu đến quan hệ đối ngoại; sử dụng trang phục, từ ngữ, âm thanh, hình ảnh, động tác, phương tiện biểu đạt, hình thức biểu diễn hành vi trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc; tác động tiêu cực đến đạo đức, sức khỏe cộng đồng và tâm lý xã hội; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

9. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức biểu diễn, thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn có nội dung xuyên tạc lịch sử, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo; xúc phạm lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân;

b) Biểu diễn nghệ thuật hoặc tổ chức biểu diễn nghệ thuật trong thời gian bị đình chỉ hoạt động biểu diễn nghệ thuật, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 7 Điều này.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động biểu diễn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động biểu diễn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động biểu diễn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với người biểu diễn có hành vi quy định tại khoản 6 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động biểu diễn từ 12 tháng đến 18 tháng đối với người biểu diễn có hành vi quy định tại điểm d khoản 7, điểm b khoản 9 Điều này;

đ) Đình chỉ hoạt động tổ chức biểu diễn từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 8 và đối với tổ chức biểu diễn tại điểm b khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại văn bản chấp thuận đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp văn bản chấp thuận đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi danh hiệu, giải thưởng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Buộc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi danh hiệu, giải thưởng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

d) Buộc xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 4, các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về thi người đẹp, người mẫu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai không trung thực hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu;

b) Kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp văn bản xác nhận dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện không đúng nội dung thông báo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định cuộc thi người đẹp, người mẫu thuộc phạm vi quản lý nội bộ của cơ quan, tổ chức;

b) Không thông báo đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định cuộc thi người đẹp, người mẫu thuộc phạm vi quản lý nội bộ của cơ quan, tổ chức.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thu hồi danh hiệu đã trao cho cá nhân đạt giải cuộc thi người đẹp, người mẫu khi có văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi danh hiệu, giải thưởng cuộc thi người đẹp, người mẫu theo quy định;

c) Sử dụng danh hiệu, giải thưởng cuộc thi người đẹp, người mẫu sau khi bị thu hồi hoặc có quyết định hủy kết quả cuộc thi, liên hoan;

d) Sử dụng danh hiệu của cá nhân đạt được tại cuộc thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức thi người đẹp và người mẫu không đúng nội dung ghi trong văn bản chấp thuận;

b) Tham dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài mà không có văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi người đẹp và người mẫu mà không có văn bản chấp thuận.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi người đẹp, người mẫu có nội dung kích động bạo lực; ảnh hưởng xấu đến quan hệ đối ngoại; sử dụng trang phục, từ ngữ, âm thanh, hình ảnh, động tác, phương tiện biểu đạt, hình thức biểu diễn hành vi trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc; tác động tiêu cực đến đạo đức, sức khỏe cộng đồng và tâm lý xã hội; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi người đẹp, người mẫu có nội dung xuyên tạc lịch sử, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo; xúc phạm lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động tổ chức thi người đẹp, người mẫu từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động tổ chức thi người đẹp, người mẫu từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi danh hiệu, giải thưởng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi danh hiệu, giải thưởng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm c và điểm d khoản 3, các khoản 5, 6 và 7 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về lưu hành bản ghi âm, ghi hình có nội dung nghệ thuật biểu diễn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lưu hành bản ghi âm, ghi hình mà không nộp lưu chiểu theo quy định;

b) Lưu hành bản ghi âm, ghi hình không đúng với nội dung bản ghi âm, ghi hình đã nộp lưu chiểu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lưu hành bản ghi âm, ghi hình đã có quyết định đình chỉ lưu hành, buộc tiêu hủy của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Lưu hành bản ghi âm, ghi hình có nội dung xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lưu hành bản ghi âm, ghi hình có nội dung kích động bạo lực; ảnh hưởng xấu đến quan hệ đối ngoại; sử dụng trang phục, từ ngữ, âm thanh, hình ảnh, động tác, phương tiện biểu đạt, hình thức biểu diễn hành vi trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc; tác động tiêu cực đến đạo đức, sức khỏe cộng đồng và tâm lý xã hội.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lưu hành bản ghi âm, ghi hình có nội dung xuyên tạc lịch sử, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo; xúc phạm lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm là văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

c) Buộc gỡ bỏ bản ghi âm, ghi hình, văn hóa phẩm có nội dung độc hại dưới hình thức điện tử trên môi trường mạng và kỹ thuật số đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM VỀ TỔ CHỨC LỄ HỘI; KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE, DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG; HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ VĂN HÓA CÔNG CỘNG

Điều 20. Vi phạm quy định về tổ chức lễ hội

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thắp hương hoặc đốt vàng mã không đúng nơi quy định;

b) Nói tục, chửi thề, xúc phạm tâm linh gây ảnh hưởng đến không khí trang nghiêm của lễ hội;

c) Mặc trang phục không lịch sự hoặc không phù hợp với truyền thống văn hóa Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo bằng văn bản kết quả tổ chức lễ hội đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Chèo kéo người tham dự lễ hội sử dụng dịch vụ, hàng hóa của mình.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thành lập Ban tổ chức lễ hội theo quy định;

b) Bán vé, thu tiền tham dự lễ hội;

c) Không có nhà vệ sinh hoặc có nhà vệ sinh nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định trong khu vực lễ hội, di tích;

d) Không tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa, giá trị của lễ hội trên hệ thống loa phát thanh hoặc bảng, biển và các hình thức tuyên truyền khác;

đ) Không thông báo số điện thoại đường dây nóng để tiếp nhận thông tin phản ánh của người tham gia lễ hội.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng hoạt động tổ chức lễ hội để trục lợi;

b) Tham gia hoạt động mê tín dị đoan trong lễ hội.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phục hồi phong tục, tập quán gây ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân cách con người và truyền thống văn hóa Việt Nam;

b) Ép buộc tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp kinh phí tổ chức lễ hội.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức lễ hội theo quy định phải thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không thông báo;

b) Tổ chức lễ hội không đúng với nội dung đã đăng ký hoặc nội dung đã thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức lễ hội theo quy định phải đăng ký mà không có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tổ chức lễ hội truyền thống không đúng với bản chất, ý nghĩa lịch sử, văn hóa;

c) Thực hiện nghi lễ có tính bạo lực, phản cảm, trái với truyền thống yêu hòa bình, nhân đạo của dân tộc Việt Nam.

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tạm dừng tổ chức lễ hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tổ chức hoạt động mê tín dị đoan.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, điểm b khoản 5 và điểm b khoản 8 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không mặc trang phục hoặc không đeo biển tên do người sử dụng lao động cung cấp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp trang phục hoặc không cung cấp biển tên cho người lao động.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không nộp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ vũ trường cho người chưa đủ 18 tuổi;

b) Kinh doanh dịch vụ karaoke trong khoảng thời gian không được kinh doanh mỗi ngày theo quy định;

c) Sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt chốt cửa bên trong phòng hát karaoke, phòng vũ trường;

b) Đặt thiết bị báo động, trừ các hệ thống, thiết bị báo cháy tự động tại địa điểm kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

c) Không bảo đảm hình ảnh phù hợp với lời bài hát thể hiện trên màn hình (hoặc hình thức tương tự) hoặc với văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam trong phòng hát karaoke;

d) Không điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trong trường hợp thay đổi về số lượng phòng hoặc chủ sở hữu;

đ) Kinh doanh dịch vụ vũ trường trong khoảng thời gian không được kinh doanh mỗi ngày theo quy định.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ karaoke không có giấy phép theo quy định;

b) Sử dụng giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke của tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh;

c) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke để kinh doanh.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ vũ trường không có giấy phép theo quy định;

b) Sử dụng giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường của tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh;

c) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường để kinh doanh.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 5, điểm d và điểm đ khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức các hình thức vui chơi giải trí trong khoảng thời gian không được tổ chức mỗi ngày theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 21, khoản 2 Điều 47 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi hành vi sau đây:

a) Dùng các phương thức phục vụ có tính chất khiêu dâm tại cơ sở kinh doanh dịch vụ vũ trường, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng ăn uống, giải khát hoặc nơi hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác;

b) Bán hoặc phổ biến tranh, ảnh, văn hóa phẩm khác có nội dung khiêu dâm, đồi trụy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; có nội dung kích động bạo lực; có nội dung truyền bá tệ nạn xã hội; có nội dung không phù hợp với thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa Việt Nam hoặc có nội dung đã có quyết định đình chỉ lưu hành, cấm lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi bao che cho các hoạt động có tính chất khiêu dâm, kích động bạo lực, đồi trụy, nhảy múa thoát y tại cơ sở kinh doanh dịch vụ vũ trường, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng ăn uống, giải khát hoặc nơi tổ chức hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức cho khách nhảy múa thoát y hoặc tổ chức hoạt động khác mang tính chất đồi trụy tại cơ sở kinh doanh dịch vụ vũ trường, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng ăn uống, giải khát hoặc nơi tổ chức hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường, quyết định công nhận hạng sao đối với cơ sở lưu trú được xếp hạng sao theo quy định từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM VỀ MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM

Điều 23. Vi phạm quy định về hoạt động mỹ thuật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức cuộc thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật theo quy định;

b) Tổ chức cuộc thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật mà không có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không gửi báo cáo kết quả cuộc thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

d) Kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ hoặc hồ sơ đề nghị cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật hoặc hồ sơ thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật không đúng với nội dung đã thông báo;

b) Sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép triển lãm mỹ thuật hoặc giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ hoặc giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng hoặc giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức triển lãm mỹ thuật, trại sáng tác điêu khắc không đúng nội dung ghi trong giấy phép;

b) Không làm lại thủ tục xin cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật theo quy định;

c) Sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ nhằm mục đích kinh doanh hoặc đặt ở nơi công cộng không đúng nội dung ghi trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức triển lãm mỹ thuật mà không có giấy phép theo quy định;

b) Tổ chức trại sáng tác điêu khắc mà không có giấy phép theo quy định;

c) Sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ nhằm mục đích kinh doanh hoặc đặt ở nơi công cộng mà không có giấy phép, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

d) Sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ không bảo đảm sự tôn kính;

đ) Tổ chức cuộc thi, sáng tác tác phẩm mỹ thuật khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền không chấp thuận;

e) Triển lãm những tác phẩm mỹ thuật, những sản phẩm nghệ thuật khác có nội dung truyền bá lối sống dâm ô, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, phá hoại thuần phong mỹ tục và hủy hoại môi trường; xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

g) Xây dựng công trình mỹ thuật có nội dung truyền bá lối sống dâm ô, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, phá hoại thuần phong mỹ tục và hủy hoại môi trường; xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng không đúng nội dung ghi trong giấy phép;

b) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng không có giấy phép theo quy định;

c) Triển lãm những tác phẩm mỹ thuật, những sản phẩm nghệ thuật khác có nội dung kích động bạo lực; lối sống đồi trụy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; xuyên tạc sự thật lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa;

d) Xây dựng công trình mỹ thuật có nội dung kích động bạo lực; lối sống đồi trụy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; xuyên tạc sự thật lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa hoặc không đúng mẫu đã được phê duyệt.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3, điểm c và điểm d khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm là văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

c) Buộc phá dỡ phần tượng đài, tranh hoành tráng không đúng nội dung ghi trong giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

d) Buộc phá dỡ tượng đài, tranh hoành tráng và công trình mỹ thuật đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3, điểm g khoản 4; điểm b và điểm d khoản 5 Điều này;

đ) Buộc di dời tang vật vi phạm khỏi địa điểm tổ chức triển lãm hoặc tổ chức trại sáng tác điêu khắc đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 3, điểm a và điểm b khoản 4 Điều này;

e) Buộc loại bỏ phần nội dung vi phạm ra khỏi triển lãm mỹ thuật, trại sáng tác điêu khắc đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

g) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ nhằm mục đích kinh doanh quy định tại điểm c khoản 3; điểm c và điểm d khoản 4 Điều này;

h) Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

i) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định điểm c khoản 3, điểm c và điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 24. Vi phạm quy định về hoạt động nhiếp ảnh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức vận động sáng tác, trại sáng tác, thi, liên hoan tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam theo quy định;

b) Không thông báo lại trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong văn bản đã thông báo theo quy định;

c) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài dự thi, liên hoan theo quy định;

d) Kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam không đúng nội dung ghi trong giấy phép;

b) Đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm không đúng nội dung ghi trong giấy phép;

c) Không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam mà không có giấy phép theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm mà không có giấy phép theo quy định;

b) Triển lãm những tác phẩm nhiếp ảnh thuộc loại cấm phổ biến, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

c) Sửa chữa, ghép tác phẩm nhiếp ảnh làm sai lệch nội dung của hình ảnh nhằm mục đích xâm phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam có nội dung kích động bạo lực; khiêu dâm, đồi trụy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Sửa chữa, ghép tác phẩm nhiếp ảnh làm sai lệch nội dung của hình ảnh nhằm mục đích xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc, lãnh tụ, danh nhân văn hóa;

c) Mua, bán, sử dụng, phổ biến tác phẩm nhiếp ảnh vi phạm pháp luật hoặc đã có quyết định đình chỉ lưu hành, cấm lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc loại bỏ phần nội dung vi phạm ra khỏi triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 5, khoản 6 Điều này;

d) Buộc xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

đ) Buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

e) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm là văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

g) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi mua, bán, phổ biến tác phẩm nhiếp ảnh quy định tại điểm c khoản 6 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về hoạt động triển lãm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tổ chức triển lãm;

b) Không thông báo lại trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong văn bản đã thông báo theo quy định;

c) Kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép tổ chức triển lãm.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức triển lãm tại Việt Nam không đúng nội dung ghi trong giấy phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Đưa tác phẩm, hiện vật, tài liệu ra nước ngoài triển lãm không đúng nội dung ghi trong giấy phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép triển lãm tại Việt Nam theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức triển lãm tại Việt Nam mà không có giấy phép theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đưa tác phẩm, hiện vật, tài liệu ra nước ngoài triển lãm mà không có giấy phép theo quy định;

b) Triển lãm tác phẩm, hiện vật, tài liệu có nội dung vi phạm quy định về nếp sống văn minh, tuyên truyền bạo lực, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội gây hại cho sức khỏe, hủy hoại hệ sinh thái tự nhiên;

c) Triển lãm tác phẩm, hiện vật, tài liệu có nội dung tiết lộ bí mật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà không được sự đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi triển lãm tác phẩm, hiện vật, tài liệu có nội dung xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa; xâm hại uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ nội dung vi phạm ra khỏi triển lãm đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm là văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

c) Buộc tiêu hủy văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều này;

d) Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

8. Hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này không áp dụng đối với triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm.

Mục 5

HÀNH VI VI PHẠM VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 26. Vi phạm quy định hành vi bị nghiêm cấm về di sản văn hóa

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai thác, sử dụng di sản văn hóa làm xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng, lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Công nhận, trao tặng các danh hiệu liên quan đến di sản văn hóa trái quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 28 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chiếm đoạt di sản văn hóa; làm sai lệch yếu tố gốc cấu thành di tích, nội dung và giá trị của di tích, di sản tư liệu; phổ biến, thực hành sai lệch nội dung di sản văn hóa phi vật thể hoặc đưa những yếu tố không phù hợp làm giảm giá trị di tích, di sản văn hóa phi vật thể;

b) Xâm hại, hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa và cảnh quan văn hóa của di tích;

c) Lợi dụng di sản văn hóa và việc quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, công nhận, ghi danh di sản văn hóa để trục lợi, thờ tự, thực hành tín ngưỡng và thực hiện những hành vi khác trái pháp luật; phân biệt đối xử, kỳ thị văn hóa, tạo ganh đua, mâu thuẫn, tranh chấp và xung đột văn hóa; cản trở quyền sáng tạo văn hóa, thực hành văn hóa và hưởng thụ văn hóa của cộng đồng chủ thể di sản văn hóa;

d) Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; tìm kiếm, trục vớt trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia còn chìm đắm dưới nước; đào bới, tìm kiếm di vật, cổ vật; xây dựng trái phép trong khu vực bảo vệ di tích, khu vực thăm dò khai quật khảo cổ và địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ;

đ) Mua bán, sưu tầm, kinh doanh, trao đổi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có nguồn gốc không hợp pháp;

e) Lấn, hủy hoại đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

g) Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh khi chưa có ý kiến hoặc không thực hiện đúng quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự án, nội dung thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

h) Làm giả di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu ra nước ngoài;

i) Lợi dụng hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước, chống lại nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; kích động bạo lực, gây thù hằn giữa các dân tộc, tôn giáo; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; phá hoại thuần phong mỹ tục; truyền bá mê tín;

k) Lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ sưu tầm hiện vật để mua, tư vấn cho tổ chức, cá nhân khác mua, bán hiện vật thuộc đối tượng sưu tầm của bảo tàng công lập hoặc tiết lộ thông tin liên quan đến việc mua, bán hiện vật khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo tàng và chủ sở hữu hiện vật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đối với hành vi quy định tại điểm d, đ và h khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1; hành vi chiếm đoạt di sản văn hóa, làm sai lệch yếu tố gốc cấu thành di tích, nội dung và giá trị của di tích, di sản tư liệu quy định tại điểm a và hành vi quy định tại các điểm b, d, e và g khoản 2 Điều này;

b) Buộc xin lỗi công khai bằng văn bản đối với hành vi phổ biến, thực hành sai lệch nội dung di sản văn hóa phi vật thể hoặc đưa những yếu tố không phù hợp làm giảm giá trị di tích, di sản văn hóa phi vật thể quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm c, d, đ, h, i và k khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm d, đ và h khoản 2 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 27. Vi phạm quy định về nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hóa phi vật thể phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đối với di sản văn hóa phi vật thể thuộc 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 28. Vi phạm quy định về hồ sơ xếp hạng, hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích và Bằng xếp hạng di tích

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực trong hồ sơ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, di sản thế giới.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung Bằng xếp hạng di tích.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại Bằng xếp hạng di tích đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp Bằng xếp hạng di tích đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình, thực hiện các hoạt động trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực bảo vệ I của di tích, khu vực di sản thế giới, khu vực bảo vệ II của di tích, vùng đệm của khu vực di sản thế giới không bảo đảm một trong các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phá dỡ công trình, nhà ở riêng lẻ đối với hành vi xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi sửa chữa, cải tạo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ, thực hiện hoạt động nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ, thực hiện hoạt động nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích,

cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới khi không có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa theo quy định tại Điều 30 Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phá dỡ công trình đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích; làm sai lệch nội dung, giá trị di tích mà chưa có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đáp ứng đủ các điều kiện của người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ theo quy định tại khoản 7 Điều 39 Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò, khai quật khảo cổ khẩn cấp trong trường hợp địa điểm, khu vực khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại mà không có giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ khẩn cấp trong lòng đất của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò, khai quật khảo cổ không đáp ứng một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm có được do thực hiện hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 33. Vi phạm quy định về kinh doanh giám định di vật, cổ vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có trụ sở bảo đảm điều kiện để lưu giữ, bảo quản di vật, cổ vật được giám định;

b) Không có trang thiết bị, phương tiện thực hiện giám định;

c) Không bảo đảm số lượng tối thiểu chuyên gia giám định di vật, cổ vật đủ tiêu chuẩn theo quy định.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh giám định di vật, cổ vật mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo quy định;

b) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật;

c) Sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật của cơ sở khác.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về kinh doanh di vật, cổ vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật hoặc hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật hoặc Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật hoặc Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có trụ sở bảo đảm điều kiện để lưu giữ, bảo quản hoặc trưng bày di vật, cổ vật;

b) Không có phương tiện, kỹ thuật phù hợp với ngành nghề đăng ký.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh di vật, cổ vật mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật theo quy định hoặc Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật cổ vật;

b) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật hoặc cho cá nhân khác sử dụng Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật cổ vật;

c) Sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật của cơ sở khác hoặc Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật cổ vật của cá nhân khác.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật hoặc Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật cổ vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận hoặc Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật cổ vật đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc Chứng chỉ đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ bảo tàng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép hoạt động bảo tàng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ bảo tàng không phù hợp với nhiệm vụ theo quy định.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ bảo tàng mà không có giấy phép hoạt động bảo tàng theo quy định:

a) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép hoạt động bảo tàng;

b) Sử dụng giấy phép hoạt động bảo tàng của cơ sở khác.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động bảo tàng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động bảo tàng từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại giấy phép hoạt động bảo tàng đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định, trừ trường hợp chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích hết hạn sử dụng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích mà không có chứng chỉ hành nghề theo quy định;

b) Sử dụng Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích của người khác;

c) Sử dụng Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích hết hạn;

d) Cho cá nhân khác sử dụng Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch; lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật; thiết kế; thi công; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định, trừ trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích hết hạn sử dụng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm số lượng tối thiểu người được cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trong quá trình hoạt động theo quy định;

b) Sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích hết hạn.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích theo quy định;

b) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

c) Sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích của tổ chức khác để hành nghề.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về giao nộp di vật, cổ vật được phát hiện

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không giao nộp di vật, cổ vật được phát hiện theo quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu di vật, cổ vật đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm đã bị tiêu thụ, tiêu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 39. Vi phạm quy định về bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu theo quy định, trừ trường hợp hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu không đúng nội dung ghi trong giấy phép;

b) Sử dụng giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu hết hạn.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu mà không có giấy phép theo quy định;

b) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu;

c) Sử dụng giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu của tổ chức khác để hành nghề.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu di tích từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

c) Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 40. Vi phạm quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, kinh doanh di sản tư liệu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di sản tư liệu về chủ sở hữu mới khi chuyển quyền sở hữu di sản tư liệu thuộc sở hữu chung hoặc sở hữu riêng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh, mua bán đối với di sản tư liệu thuộc sở hữu chung hoặc sở hữu riêng đã được ghi danh trong các danh sách của UNESCO và danh mục của quốc gia.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động kinh doanh, mua bán từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu di sản tư liệu thuộc sở hữu chung hoặc sở hữu riêng đã được ghi danh trong các danh sách của UNESCO và danh mục của quốc gia đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thông báo bằng văn bản về chủ sở hữu mới đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di sản tư liệu đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền có giá trị bằng di sản tư liệu thuộc sở hữu chung hoặc sở hữu riêng đã được ghi danh trong các danh sách của UNESCO và danh mục của quốc gia đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định về sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm bất hợp pháp, tác động vào dữ liệu, cơ sở vật chất làm ảnh hưởng đến vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 6

HÀNH VI VI PHẠM VỀ THƯ VIỆN

Điều 42. Vi phạm quy định cấm trong hoạt động thư viện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đánh tráo tài nguyên thông tin, trù tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt;

b) Chiếm dụng tài nguyên thông tin, trù tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt;

c) Cung cấp trái quy định thông tin về người sử dụng dịch vụ thư viện.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hạn chế quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên thông tin của người sử dụng thư viện trái với quy định của pháp luật;

b) Làm hư hỏng tài nguyên thông tin, trù tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi hủy hoại tài nguyên thông tin, trù tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại hệ thống thông tin thư viện, cơ sở dữ liệu thư viện.

5. Đình chỉ hoạt động của thư viện cộng đồng hoặc thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng hoặc thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi lợi dụng hoạt động thư viện để kích động bạo lực; phá hoại thuần phong mỹ tục; lôi kéo người sử dụng thư viện vào tệ nạn xã hội.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trả lại tài nguyên thông tin đã đánh tráo hoặc chiếm dụng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về hoạt động của thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện theo quy định;

b) Không bảo đảm về số lượng bản sách theo quy định trong quá trình hoạt động.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm về cơ sở vật chất, tiện ích thư viện và người làm việc trong thư viện theo quy định trong quá trình hoạt động của thư viện, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền không đồng ý bằng văn bản theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tái phạm hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 44. Vi phạm quy định về quyền và trách nhiệm của thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động trái với chức năng, nhiệm vụ và nội dung đã thông báo với cơ quan có thẩm quyền của thư viện;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động thư viện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không công bố nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công khai, minh bạch về tài nguyên thông tin theo quy định;

b) Tiếp nhận tài trợ, viện trợ, tặng cho, đóng góp trái với quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của người làm công tác thư viện

Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Đối xử không công bằng với người sử dụng thư viện;
2. Ứng xử trái với quy tắc ứng xử nghề nghiệp thư viện.

Mục 7

HÀNH VI VI PHẠM KHÁC TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA

Điều 46. Vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về kết quả hoạt động trong năm hoặc khi có yêu cầu;

b) Không thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi đặt chi nhánh và nơi dự kiến tổ chức các hoạt động về nội dung hoạt động và thời hạn ủy quyền cho chi nhánh.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi đặt trụ sở về người đại diện theo pháp luật, người quản lý, nhân viên và thời gian bắt đầu hoạt động, kết thúc làm việc của người đại diện theo pháp luật, người quản lý và nhân viên;

b) Tổ chức hoạt động không đúng nội dung ghi trong giấy chứng nhận đăng ký thành lập và hoạt động hoặc giấy phép thành lập và hoạt động;

c) kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và hoạt động hoặc giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và hoạt động, giấy phép thành lập và hoạt động của cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh theo quy định;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập và hoạt động hoặc giấy phép thành lập và hoạt động.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh theo quy định.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có giấy chứng nhận đăng ký thành lập và hoạt động hoặc giấy phép thành lập và hoạt động của cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại giấy chứng nhận hoặc giấy phép đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoặc giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về hoạt động trò chơi điện tử không kết nối mạng Internet

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh trò chơi điện tử không kết nối mạng Internet ở địa điểm cách trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dưới 200 mét.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh trò chơi điện tử không kết nối mạng Internet trong khoảng thời gian không được kinh doanh theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có tem, nhãn kiểm soát, lưu hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền dán trên máy trò chơi điện tử không kết nối mạng Internet theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức trò chơi điện tử không kết nối mạng Internet có nội dung khiêu dâm, đồi trụy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; có nội dung kích động bạo lực.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi bán, cho thuê băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung khiêu dâm, đồi trụy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; có nội dung kích động bạo lực.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung khiêu dâm, đồi trụy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; có nội dung kích động bạo lực; có nội dung làm phương hại đến chủ quyền quốc gia.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu máy trò chơi đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 48. Vi phạm quy định về hoạt động văn hóa cho người khuyết tật, người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi từ chối cung cấp dịch vụ, trang thiết bị phục vụ người khuyết tật, người cao tuổi tham gia hoạt động văn hóa khi có đủ điều kiện.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ cho người khuyết tật và người cao tuổi khi tham gia hoạt động văn hóa theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi từ chối để người khuyết tật, người cao tuổi tham gia các hoạt động văn hóa của người khuyết tật, người cao tuổi khi có đủ điều kiện.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ, trang thiết bị phục vụ không bảo đảm an toàn cho người khuyết tật, người cao tuổi khi tham gia hoạt động văn hóa.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC QUẢNG CÁO

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM VỀ NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 49. Vi phạm quy định về quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 59 Nghị định này:

a) Quảng cáo thuốc lá;

b) Quảng cáo rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên;

c) Quảng cáo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi; sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo; sử dụng hình ảnh bào thai hoặc trẻ nhỏ trong quảng cáo sữa dùng cho phụ nữ mang thai;

d) Quảng cáo thuốc kê đơn; thuốc không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc;

đ) Quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 59 Nghị định này:

a) Quảng cáo hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định;

b) Quảng cáo các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích dục;

c) Quảng cáo vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in có quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định về hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông và cây xanh nơi công cộng, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2, điểm a khoản 5 và điểm d khoản 6 Điều 5 Nghị định số 336/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo có sử dụng các từ ngữ “nhất”, “duy nhất”, “tốt nhất”, “số một” hoặc từ ngữ có ý nghĩa tương tự mà không có tài liệu hợp pháp chứng minh theo quy định;

b) Quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, khoản 1 và khoản 3 Điều 62, khoản 3 Điều 67 Nghị định này;

c) Quảng cáo có tính chất kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, định kiến về giới, về người khuyết tật;

d) Ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo hoặc tiếp nhận quảng cáo trái ý muốn.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo có sử dụng hình ảnh, lời nói, chữ viết của cá nhân khi chưa được cá nhân đó đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép;

b) Quảng cáo không đúng loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc quảng cáo về loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo xúc phạm uy tín danh dự, nhân phẩm của tổ chức, cá nhân;

b) Quảng cáo so sánh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại của tổ chức, cá nhân khác nhưng không có tài liệu hợp pháp chứng minh;

c) Quảng cáo có hành động, lời nói, hình ảnh, âm thanh, chữ viết tạo cho trẻ em có suy nghĩ, lời nói, hành động trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục; gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, an toàn hoặc sự phát triển bình thường của trẻ em;

d) Quảng cáo trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội;

đ) Quảng cáo phim thông qua đoạn giới thiệu phim hoặc các thông tin liên quan đến bộ phim trước, trong quá trình sản xuất, phát hành và phổ biến phim vi phạm các quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo gây ảnh hưởng xấu đến sự tôn nghiêm đối với Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Đảng kỳ, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, lãnh tụ, lãnh đạo Đảng, Nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 Nghị định này;

b) Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng;

c) Quảng cáo không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; về số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, bao bì, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã đăng ký hoặc đã được công bố, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 69, điểm b khoản 4 điều 70, khoản 4 Điều 71, điểm a khoản 1 Điều 79, điểm c khoản 1 Điều 80 Nghị định này.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm từ 05 đến 07 tháng; tước quyền sử dụng Giấy xác nhận nội dung quảng cáo từ 22 tháng đến 24 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm b khoản 4, điểm c khoản 5 Điều này trong trường hợp vi phạm về quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ 02 lần trở lên trong thời hạn 06 tháng.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này;

b) Buộc xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3, điểm c khoản 5 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là tiền bằng giá bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong trường hợp đã bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kể từ thời điểm thực hiện quảng cáo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3, điểm c khoản 5 Điều này.

Điều 51. Vi phạm các quy định về nghĩa vụ của người có ảnh hưởng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động quảng cáo

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xác minh về độ tin cậy của người quảng cáo;

b) Không kiểm tra tài liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quảng cáo;

c) Thực hiện không đầy đủ thông báo về việc quảng cáo ngay trước và trong khi thực hiện hoạt động quảng cáo.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thông báo về việc quảng cáo ngay trước và trong khi thực hiện hoạt động quảng cáo.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chưa sử dụng hoặc chưa hiểu rõ về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà đã giới thiệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa hoặc dừng cung cấp dịch vụ và phải nộp lại số lợi bất hợp pháp là tiền đã bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp người có sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có hợp đồng quảng cáo với người có ảnh hưởng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc người có ảnh hưởng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tự mình quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ của mình đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều này;

c) Buộc xin lỗi công khai bằng văn bản đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 52. Vi phạm các quy định về tiếng nói, chữ viết trong quảng cáo

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà không thể hiện bằng tiếng Việt, trừ những trường hợp nhãn hiệu hàng hóa, khẩu hiệu, thương hiệu, tên riêng bằng tiếng nước ngoài; các từ ngữ đã được quốc tế hóa không thể thay thế bằng tiếng Việt; sách, báo, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm được phép xuất bản bằng tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài; chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài;

b) Sử dụng từ ngữ bằng tiếng Việt trong sản phẩm quảng cáo không bảo đảm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, không rõ ràng, không dễ hiểu và thể hiện không chính xác nội dung cần truyền đạt;

c) Quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà thể hiện khổ chữ nước ngoài vượt quá ba phần tư khổ chữ tiếng Việt hoặc không đặt bên dưới chữ tiếng Việt trong trường hợp trên cùng một sản phẩm quảng cáo có sử dụng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 67 Nghị định này;

d) Quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà không đọc tiếng Việt trước tiếng nước ngoài trong trường hợp trên cùng một sản phẩm quảng cáo có sử dụng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài khi phát trên đài phát thanh, truyền hình hoặc trên các phương tiện nghe nhìn.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 53. Vi phạm các quy định về nội dung quảng cáo

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo có yêu cầu phải ghi chú, khuyến cáo, cảnh báo mà ghi chú, khuyến cáo, cảnh báo đó không được thể hiện đầy đủ, rõ ràng, dễ tiếp cận;

b) Chữ viết có màu không tương phản với màu nền hoặc nhỏ hơn cỡ chữ trong sản phẩm quảng cáo;

c) Nội dung ghi chú, khuyến cáo, cảnh báo không được đọc đầy đủ, rõ ràng với tốc độ và âm thanh tương đương tốc độ và âm thanh của các nội dung khác trong cùng sản phẩm quảng cáo.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo có một trong các nội dung quảng cáo sau đây:

a) Không trung thực, không chính xác, không rõ ràng;

b) Gây hiểu nhầm về tính năng, chất lượng, công dụng, tác dụng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là tiền bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong trường hợp đã bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kể từ thời điểm thực hiện quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 54. Vi phạm các quy định về điều kiện quảng cáo

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật khi quảng cáo về hoạt động kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

b) Không có các tài liệu chứng minh về sự hợp chuẩn, hợp quy theo quy định khi quảng cáo các loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

c) Không có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng theo quy định khi quảng cáo tài sản.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 55. Vi phạm các quy định về thuê người kinh doanh dịch vụ quảng cáo

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hoạt động của tổ chức, cá nhân nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam mà không thuê người kinh doanh dịch vụ quảng cáo của Việt Nam thực hiện.

Mục 2 **HÀNH VI VI PHẠM VỀ QUẢNG CÁO TRÊN BÁO CHÍ, SẢN PHẨM IN, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI VÀ CÁC THIẾT BỊ VIỄN THÔNG KHÁC**

Điều 56. Vi phạm các quy định chung về quảng cáo trên mạng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thông tin liên hệ với cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Không xác minh danh tính của người quảng cáo, không yêu cầu người quảng cáo cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu pháp lý hợp lệ;

c) Không lưu trữ thông tin, hồ sơ về hoạt động quảng cáo theo quy định;

d) Không có giải pháp kỹ thuật kiểm soát và loại bỏ các sản phẩm quảng cáo vi phạm pháp luật trên hệ thống cung cấp dịch vụ;

đ) Không lưu trữ các thông tin về quy tắc của phương thức phân phối quảng cáo, thuật toán phân phối quảng cáo được sử dụng để phát hành quảng cáo trên mạng;

e) Không thiết lập cơ chế để tiếp nhận, giải quyết các khiếu nại của người tiêu dùng về hoạt động cung cấp dịch vụ quảng cáo trên mạng;

g) Không tuân thủ các quy định về minh bạch hoạt động quảng cáo trên mạng khi thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian để cung cấp dịch vụ theo quy định;

h) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm, báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hoạt động quảng cáo trên mạng có một trong các hành vi sau đây:

a) Không có dấu hiệu nhận diện rõ ràng bằng chữ số, chữ viết, ký hiệu, hình ảnh, âm thanh để phân biệt giữa nội dung quảng cáo với các nội dung khác không phải quảng cáo;

b) Đối với những quảng cáo không ở vùng cố định, không có tính năng, biểu tượng dễ nhận biết cho phép người tiếp nhận quảng cáo tắt quảng cáo theo quy định, thông báo nội dung quảng cáo vi phạm cho nhà cung cấp dịch vụ, từ chối xem nội dung quảng cáo không phù hợp;

c) Không có giải pháp để kiểm tra, giám sát nội dung được dẫn đến đối với những quảng cáo có chứa đường dẫn đến nội dung khác của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người phát hành quảng cáo;

d) Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội không cung cấp cho người sử dụng tính năng để phân biệt nội dung quảng cáo với các nội dung khác.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người phát hành quảng cáo, người chuyển tải sản phẩm quảng cáo:

a) Đặt sản phẩm quảng cáo vào trong, bên cạnh, liền sau hoặc liền trước nội dung vi phạm pháp luật;

b) Quảng cáo trên các trang thông tin điện tử, mạng xã hội, ứng dụng trực tuyến, nền tảng số vi phạm pháp luật;

c) Hợp tác quảng cáo với tổ chức, cá nhân, trang thông tin điện tử, mạng xã hội, ứng dụng trực tuyến, nền tảng số và tài khoản, kênh nội dung, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng trên mạng xã hội đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công khai thông báo vi phạm pháp luật;

d) Không thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

đ) Không cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động quảng cáo trên mạng có dấu hiệu vi phạm pháp luật cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm trong khoảng thời gian chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quảng cáo trên mạng, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo gỡ quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 57. Vi phạm các quy định về quảng cáo trên báo in

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ra phụ trương quảng cáo mà không thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Phụ trương quảng cáo không đánh số riêng; không cùng khuôn khổ với trang báo chính; không phát hành cùng trang báo chính;

c) Quảng cáo trên bản tin.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo trên bìa một của tạp chí, trang nhất của báo;

b) Không có dấu hiệu phân biệt nội dung quảng cáo với các nội dung khác.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo quá diện tích theo quy định trên một ấn phẩm báo, tạp chí, trừ báo, tạp chí chuyên quảng cáo, phụ trương quảng cáo;

b) Không thể hiện tên tờ báo; tên, địa chỉ của cơ quan báo chí; dòng chữ “Phụ trương quảng cáo không tính vào giá bán” trên trang một của phụ trương quảng cáo.

Điều 58. Vi phạm quy định về quảng cáo trên báo nói, báo hình

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo trên báo nói, báo hình mà không có dấu hiệu phân biệt nội dung quảng cáo với các nội dung khác.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thể hiện sản phẩm quảng cáo kèm theo nội dung thông tin chính thức bằng hình thức chạy chữ hoặc một chuỗi hình ảnh chuyển động mà vi phạm một trong các hành vi sau đây:

- a) Diện tích quảng cáo vượt quá 10% diện tích màn hình;
- b) Làm ảnh hưởng tới các nội dung chính trong chương trình;
- c) Sản phẩm quảng cáo thể hiện phía sát cạnh dưới màn hình.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo trên kênh chương trình cung cấp theo phương thức quảng bá vượt quá 10% tổng thời lượng phát sóng một ngày của các kênh chương trình, trừ trường hợp kênh chương trình chuyên quảng cáo;

b) Quảng cáo trên kênh truyền hình chương trình cung cấp theo phương thức trả tiền vượt quá 5% tổng thời lượng phát sóng một ngày của các kênh chương trình, trừ kênh chương trình chuyên quảng cáo;

c) Quảng cáo trong chương trình thời sự;

d) Quảng cáo trong chương trình phát thanh, truyền hình trực tiếp về các sự kiện chính trị đặc biệt, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc;

đ) Quảng cáo trong chương trình giải trí và phim có thời lượng dưới 05 phút;

e) Quảng cáo quá một lần trong mỗi chương trình giải trí và phim có thời lượng từ đủ 5 phút đến dưới 15 phút;

g) Ngắt nội dung chương trình để quảng cáo không đúng quy định trong chương trình giải trí và phim có thời lượng từ 15 phút trở lên;

h) Thời lượng mỗi lần phát quảng cáo trong chương trình giải trí và phim quá 5 phút;

i) Chiếu toàn bộ nội dung phim để quảng cáo khi chưa có giấy phép phổ biến phim của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có quyết định phát sóng của người đứng đầu đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình.

k) Không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 5a Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 75/2025/QH15 khi truyền dẫn, phát sóng trực tiếp các sự kiện quốc tế, chương trình thể thao nước ngoài có sẵn một số thông tin, hình ảnh quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị cấm.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo mà không có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 59. Vi phạm quy định về quảng cáo trên sản phẩm in không phải là xuất bản phẩm, xuất bản phẩm in và xuất bản phẩm điện tử

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo mà không ghi rõ một trong các thông tin sau đây trên tranh, ảnh, áp-phích, ca-ta-lô, tờ rơi, tờ gấp và các sản phẩm in khác không phải là xuất bản phẩm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo hoặc người trực tiếp quảng cáo;

b) Số lượng in;

c) Tên và địa chỉ cơ sở in.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây đối với từng loại sản phẩm in không phải là xuất bản phẩm:

a) Không đặt biểu trưng, lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa của người quảng cáo ở phía dưới cùng của từng loại sản phẩm in;

b) Quảng cáo vượt quá diện tích theo quy định trên từng loại tranh, ảnh, áp-phích, ca-ta-lô, tờ rơi, tờ gấp có nội dung cổ động, tuyên truyền về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của từng tên xuất bản phẩm in:

a) Quảng cáo vượt quá diện tích theo quy định hoặc quảng cáo có nội dung, hình ảnh không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam trên từng tên lịch bloc;

b) Quảng cáo trên từng tên lịch blocc in ngày quốc lễ, ngày kỷ niệm lớn của đất nước;

c) Quảng cáo trên một trong các bìa hai, ba và bốn của từng tên sách, từng tên tài liệu không kinh doanh dạng sách, trừ trường hợp quảng cáo về tác giả, tác phẩm, nhà xuất bản, đối tác liên kết trong hoạt động xuất bản trên bìa bốn của sách và sách chuyên quảng cáo;

d) Quảng cáo trên bìa một hoặc trang nội dung của từng tên sách, từng tên tài liệu không kinh doanh dạng sách, trừ sách chuyên quảng cáo;

đ) Quảng cáo về tác giả, tác phẩm, nhà xuất bản hoặc quảng cáo biểu trưng, lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ và hoạt động tại bất kỳ vị trí nào trên từng tên sách hoặc từng tên tài liệu không kinh doanh dạng sách, khi các nội dung quảng cáo này không thuộc về tổ chức, cá nhân xuất bản sách đó.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo lẫn vào nội dung hoặc làm gián đoạn nội dung của từng tên xuất bản phẩm điện tử.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo trong các trường hợp sau đây:

a) Xuất bản phẩm in, xuất bản phẩm điện tử là bản đồ hành chính;

b) Sản phẩm in là tiền hoặc giấy tờ có giá, văn bằng chứng chỉ và văn bản quản lý nhà nước.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo một hoặc nhiều sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo quy định tại Điều 7 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với từng loại sản phẩm in không phải là xuất bản phẩm;

b) Đối với từng tên xuất bản phẩm in;

c) Đối với từng tên xuất bản phẩm điện tử.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm trong trường hợp tang vật vi phạm là văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc gỡ bỏ nội dung quảng cáo vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ QUẢNG CÁO
TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN QUẢNG CÁO

Điều 60. Vi phạm quy định về quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Treo, dựng, đặt, gắn mỗi bảng quảng cáo, băng-rôn ngoài trời không đúng vị trí đã quy hoạch, vị trí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- b) Không ghi rõ tên, địa chỉ của người thực hiện quảng cáo trên mỗi bảng quảng cáo, băng-rôn.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Quảng cáo vượt diện tích quy định của bảng quảng cáo, băng-rôn tại vị trí đã quy hoạch hoặc vị trí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- b) Không tự tháo dỡ băng-rôn đã hết hạn ghi trong thông báo; không tự tháo dỡ bảng quảng cáo, băng-rôn rách, nát, mất mỹ quan.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Đặt biểu trưng, lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa của người quảng cáo không đúng vị trí quy định trên bảng quảng cáo, băng-rôn có nội dung tuyên truyền, cổ động chính trị, chính trị - xã hội;
- b) Thể hiện lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa vượt quá diện tích theo quy định trên bản quảng cáo, băng-rôn có nội dung tuyên truyền, cổ động chính trị, chính trị - xã hội;
- c) Quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn không tuân theo quy định về khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa; hành lang an toàn giao thông, đèn điều, lưới điện quốc gia; che khuất đèn tín hiệu giao thông, bảng chỉ dẫn công cộng; chằng ngang qua đường giao thông;
- d) Sửa đổi làm sai lệch nội dung quảng cáo đã thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Thông báo không đúng về nội dung quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi thực hiện quảng cáo.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không gửi hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo dỡ quảng cáo đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1, các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 61. Vi phạm quy định về quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đặt gắn mỗi màn hình chuyên quảng cáo không đúng quy chuẩn kỹ thuật về phương tiện quảng cáo ngoài trời hoặc quy hoạch quảng cáo ngoài trời của địa phương.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời có một trong các nội dung sau đây:

a) Sử dụng âm thanh;

b) Ánh sáng của màn hình chuyên quảng cáo làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp kỹ thuật để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tấn công mạng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng đối với màn hình chuyên quảng cáo của chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng hợp pháp màn hình.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo:

a) Không có giải pháp kỹ thuật để người phát hành quảng cáo, người quảng cáo có thể kiểm soát và loại bỏ các sản phẩm quảng cáo vi phạm pháp luật trên hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng;

b) Không thực hiện lắp đặt các thiết bị có chức năng thu thập, nhận diện, dữ liệu về hình ảnh, video, dữ liệu cá nhân trên màn hình chuyên quảng cáo;

c) Không cập nhật các thông tin định kỳ trước khi thực hiện quảng cáo vào hệ thống dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về quảng cáo tại địa phương, gồm: số lượng sản phẩm quảng cáo; tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quảng cáo; thời gian, lịch phát quảng cáo; tên đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo;

d) Không lưu trữ hoặc không cung cấp các thông tin về số lượng sản phẩm quảng cáo; tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quảng cáo; thời gian lịch phát quảng cáo; tên đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

b) Việc thực hiện quảng cáo bằng các màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng đặt trong thang máy làm ảnh hưởng đến các yêu cầu về an toàn thang máy;

c) Việc lắp đặt và sử dụng các thiết bị có chức năng thu thập dữ liệu trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng không nhằm mục đích thống kê, phân tích số lượng người xem, hiệu quả tiếp cận của hoạt động quảng cáo và chưa được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân khi thu thập, sử dụng dữ liệu cá nhân.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm khả năng ghi nhận lịch sử hiển thị, thời gian và nội dung quảng cáo để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và tuân thủ các quy định về an toàn thông tin mạng đối với hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng theo quy định.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc ngừng sử dụng âm thanh, chuyển đổi ánh sáng của màn hình chuyên quảng cáo để không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tháo dỡ màn hình chuyên quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 3, điểm b, c khoản 5, khoản 6 Điều này;

c) Buộc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật theo yêu cầu đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

Điều 62. Vi phạm quy định về quảng cáo làm ảnh hưởng mỹ quan, trật tự an toàn giao thông, xã hội và trên phương tiện giao thông

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi phát tờ rơi quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan, trật tự an toàn giao thông, xã hội.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo tại mặt trước, mặt sau và trên nóc của một phương tiện giao thông;

b) Quảng cáo vượt quá diện tích mỗi mặt được phép quảng cáo của một phương tiện giao thông theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo trên tờ rơi làm ảnh hưởng đến mỹ quan, trật tự an toàn giao thông, xã hội.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm là vật phẩm gây hại cho môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

b) Buộc tháo dỡ hoặc xóa quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 63. Vi phạm quy định về quảng cáo bằng loa phóng thanh và hình thức tương tự

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối hành vi quảng cáo bằng loa phóng thanh và hình thức tương tự tại trụ sở cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang, trường học, bệnh viện.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo bằng loa phóng thanh và các hình thức tương tự khác gắn trên phương tiện giao thông và các phương tiện di động khác tại đô thị;

b) Quảng cáo thương hiệu Quốc gia trên đài truyền thanh cấp xã không đúng với quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định pháp luật.

Điều 64. Vi phạm quy định về quảng cáo trong chương trình, hoạt động văn hóa, thể thao

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Treo, đặt, dán, dựng sản phẩm quảng cáo ngang bằng hoặc cao hơn biểu trưng, lô-gô hoặc tên của chương trình;

b) Khổ chữ thể hiện trên sản phẩm quảng cáo vượt quá một phần hai khổ chữ tên của chương trình.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo trên khu vực sân khấu không bảo đảm mỹ quan và che khuất tầm nhìn của người xem;

b) Quảng cáo trong sân vận động, nhà thi đấu và các địa điểm diễn ra hoạt động thể dục thể thao mà che khuất Quốc kỳ, Quốc huy, ảnh lãnh tụ, bảng hướng dẫn chuyên môn và tầm nhìn của khán giả;

c) Quảng cáo trong sân vận động, nhà thi đấu gây cản trở hoạt động tập luyện, thi đấu, biểu diễn của vận động viên, việc chỉ đạo của huấn luyện viên và việc thực hiện nhiệm vụ của Ban tổ chức, trọng tài, nhân viên hướng dẫn, nhân viên y tế, người phục vụ.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ hoặc xóa quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 65. Vi phạm quy định về tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo của đoàn người thực hiện quảng cáo không đúng với thông báo đã gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không gửi hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 66. Vi phạm quy định về quảng cáo trong bản ghi âm, ghi hình, quảng cáo trong nội dung phim

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo trong bản ghi âm, ghi hình chương trình văn hóa, nghệ thuật, điện ảnh, bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách mà có thời lượng vượt quá tổng thời lượng nội dung chương trình theo quy định, trừ quảng cáo trên báo nói, báo hình.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nội dung phim không tuân thủ một trong các quy định sau đây:

a) Thông báo bằng chữ viết hoặc lời nói hoặc ký hiệu, biểu tượng chương trình trước khi bắt đầu phổ biến phim;

b) Trường hợp quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt phải thông báo bằng chữ viết hoặc lời nói tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo; các khuyến cáo, cảnh báo trong yêu cầu nội dung quảng cáo đối với từng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt theo quy định trước khi bắt đầu phổ biến phim.

Điều 67. Vi phạm quy định về biển hiệu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thể hiện đầy đủ trên biển hiệu tên cơ quan chủ quản trực tiếp; tên cơ sở sản xuất kinh doanh theo đúng giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; địa chỉ, điện thoại;

b) Sử dụng biển hiệu có kích thước không đúng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ghi không đúng hoặc ghi không đầy đủ tên gọi bằng tiếng Việt trên biển hiệu;

b) Không viết bằng chữ tiếng Việt mà chỉ viết bằng chữ tiếng nước ngoài trên biển hiệu;

c) Thể hiện tên riêng, tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế bằng chữ tiếng nước ngoài ở phía trên tên bằng chữ tiếng Việt trên biển hiệu;

d) Thể hiện tên gọi, tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế bằng chữ tiếng nước ngoài có khổ chữ quá ba phần tư khổ chữ tiếng Việt trên biển hiệu;

đ) Chiều cao của biển hiệu dọc vượt quá chiều cao của tầng nhà nơi đặt biển hiệu.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Treo, dựng, đặt, gắn biển hiệu che chắn không gian thoát hiểm, cứu hỏa;

b) Treo, dựng, đặt, gắn biển hiệu lẫn ra vỉa hè, lòng đường, ảnh hưởng đến giao thông công cộng;

c) Treo, dựng, đặt, gắn biển hiệu làm mất mỹ quan.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo dỡ biển hiệu đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Mục 4 **HÀNH VI VI PHẠM VỀ QUẢNG CÁO SẢN PHẨM,** **HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐẶC BIỆT**

Điều 68. Vi phạm các quy định chung về quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt, xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt mà không có văn bản hoặc thông tin chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó được phép lưu hành hoặc thực hiện tại Việt Nam còn hiệu lực theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt không thuộc danh mục phải cấp phép;

b) Quảng cáo các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung trước khi thực hiện quảng cáo theo quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp quảng cáo thuốc, quảng cáo thực phẩm, quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh mà vi phạm về cùng một hành vi 02 lần trở lên trong thời hạn 06 tháng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc buộc thu hồi xuất bản phẩm, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 69. Vi phạm các quy định về quảng cáo thuốc

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đọc rõ ràng tên thuốc, thành phần dược chất hoặc dược liệu, chống chỉ định, khuyến cáo đối với đối tượng đặc biệt và lời dặn “Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng” đối với quảng cáo thuốc trên báo nói, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, màn hình chuyên quảng cáo và các phương tiện quảng cáo khác theo quy định pháp luật về quảng cáo có âm thanh;

b) Không thể hiện đầy đủ tên thuốc; thành phần dược chất hoặc dược liệu; tên, địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc và lời dặn “Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng” đối với quảng cáo thuốc trên phương tiện quảng cáo ngoài trời.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thuốc thiếu một trong các nội dung sau đây:

a) Tên thuốc;

b) Thành phần dược chất hoặc dược liệu;

c) Chỉ định, trừ các chỉ định không được đưa vào nội dung quảng cáo theo quy định của pháp luật;

d) Chống chỉ định hoặc khuyến cáo cho các đối tượng đặc biệt như người có thai, người đang cho con bú, người già, trẻ em, người mắc bệnh mãn tính;

đ) Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc;

e) Lời dặn “Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng”.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo thuốc có nội dung không phù hợp với giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hoặc tờ Hướng dẫn sử dụng thuốc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chuyên luận về loại thuốc đó đã được ghi trong Dược thư quốc gia hoặc trong các tài liệu về thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất công nhận;

b) Quảng cáo thuốc có nội dung điều chỉnh so với các nội dung đã được cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc theo quy định của pháp luật nhưng không có văn bản thông báo cho cơ quan cấp giấy xác nhận về nội dung điều chỉnh;

c) Không có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quảng cáo thuốc thông qua phương tiện hội thảo, hội nghị, sự kiện về thời gian và địa điểm kèm theo bản sao giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc đã được duyệt trước khi tổ chức.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo sản phẩm có nội dung dùng để phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh, giảm nhẹ bệnh, điều chỉnh chức năng sinh lý cơ thể người đối với sản phẩm không phải là thuốc, trừ thiết bị y tế;

b) Sử dụng chứng nhận chưa được Bộ Y tế công nhận, sử dụng lợi ích vật chất, lợi dụng danh nghĩa của tổ chức, cá nhân, các loại biểu tượng, hình ảnh, địa vị, uy tín, thư tín, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh để quảng cáo thuốc;

c) Sử dụng kết quả nghiên cứu lâm sàng, kết quả nghiên cứu tiền lâm sàng, kết quả kiểm nghiệm, kết quả thử tương đương sinh học chưa được Bộ Y tế công nhận để quảng cáo thuốc;

d) Kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc;

đ) Quảng cáo thuốc khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hoặc quảng cáo thuốc không đúng với nội dung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hoặc quảng cáo thuốc theo nội dung quảng cáo đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo nhưng giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc đã hết hiệu lực;

e) Quảng cáo thuốc chưa được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 70. Vi phạm các quy định về quảng cáo mỹ phẩm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo mỹ phẩm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy tiếp nhận nhưng khi quảng cáo ở địa phương khác mà không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi quảng cáo biết.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đọc rõ ràng một trong các thông tin: Tên mỹ phẩm; tính năng, công dụng của mỹ phẩm và các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế khi quảng cáo trên báo nói, báo hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Không thể hiện bằng chữ hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ đến người tiếp nhận đối với quảng cáo mỹ phẩm trên báo hình có thời lượng dưới 30 giây.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo mỹ phẩm có nội dung không phù hợp với Hồ sơ công bố mỹ phẩm;

b) Quảng cáo mỹ phẩm thiếu một trong các nội dung sau: tên mỹ phẩm; tính năng, công dụng của mỹ phẩm trừ trường hợp tính năng, công dụng đã được thể hiện trên tên của mỹ phẩm; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm mỹ phẩm; các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế;

c) Sử dụng hình ảnh, trang phục, tên, thư tín, bài viết của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế khác để quảng cáo mỹ phẩm.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo mỹ phẩm chưa được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm hoặc số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm hết thời hạn;

b) Quảng cáo mỹ phẩm có nội dung không phù hợp với bản chất của sản phẩm mỹ phẩm, phân loại sản phẩm và tính năng, công dụng đã được công bố theo quy định của pháp luật; nội dung quảng cáo mỹ phẩm gây hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 71. Vi phạm các quy định về quảng cáo thực phẩm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe mà không có cụm từ “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”;

b) Quảng cáo thực phẩm bổ sung mà không có cụm từ “Thực phẩm bổ sung”;

c) Quảng cáo thực phẩm dinh dưỡng y học mà không có cụm từ “Thực phẩm dinh dưỡng y học” hoặc “Sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế”;

d) Quảng cáo thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt mà không có cụm từ “Sản phẩm dinh dưỡng cho (đối tượng cụ thể sử dụng sản phẩm đó)”.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo thực phẩm thiếu một trong các nội dung: Tên thực phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm;

b) Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe mà thiếu một trong các nội dung: Công dụng của sản phẩm, cảnh báo sức khỏe (nếu có); khuyến cáo “Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe trên báo nói, báo hình với thời lượng ngắn dưới 15 giây mà không thể hiện khuyến cáo trong nội dung quảng cáo;

d) Quảng cáo trên các thiết bị điện tử tại nơi công cộng; phát tán hoặc thuyết trình tại hội chợ, hội thảo, hội nghị, triển lãm các sản phẩm in, ghi âm, ghi hình, thiết bị lưu chứa dữ liệu giới thiệu thực phẩm không đúng với hồ sơ công bố hợp quy hoặc hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc hồ sơ tự công bố sản phẩm hoặc hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức hội chợ, hội thảo, hội nghị, triển lãm có phát tán hoặc thuyết trình các sản phẩm in, ghi âm, ghi hình, thiết bị lưu chứa dữ liệu giới thiệu sản phẩm thực phẩm không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp vi phạm về quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ 02 lần trở lên trong thời hạn 06 tháng;

b) Tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm từ 03 tháng đến 05 tháng; tước quyền sử dụng Giấy xác nhận nội dung quảng cáo từ 20 tháng đến 24 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp vi phạm về quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ 02 lần trở lên trong thời hạn 06 tháng.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c khoản 2 và khoản 4 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm là vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại.

Điều 72. Vi phạm các quy định về quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế có nội dung không phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế thiếu một trong các nội dung sau đây:

a) Tên hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế;

b) Tên và địa chỉ của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành;

c) Tính năng, công dụng;

d) Khuyến cáo: “Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng”;

đ) Thông tin cảnh báo về đặc tính nguy hiểm của hóa chất và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của hóa chất đối với sản phẩm, hàng hóa có chứa hóa chất độc, hóa chất nguy hiểm.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo hoặc phát hành quảng cáo chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa có số đăng ký lưu hành do Bộ Y tế cấp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 73. Vi phạm các quy định về quảng cáo thiết bị y tế

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo thiết bị y tế có nội dung không phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặc Giấy phép nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Không cảnh báo liên quan đến sức khỏe người sử dụng, điều kiện bảo quản (nếu có).

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thiết bị y tế thiếu một trong các nội dung sau đây:

a) Tên thiết bị y tế, mục đích sử dụng;

b) Tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành;

c) Tên, địa chỉ của cơ sở nhập khẩu (đối với trường hợp thiết bị y tế phải cấp số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu);

d) Tên, địa chỉ của cơ sở thực hiện quảng cáo (đối với trường hợp thiết bị y tế không phải cấp số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu).

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hình ảnh, thông tin của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ hoặc nhân viên y tế khác khi quảng cáo thiết bị y tế.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 74. Vi phạm các quy định về quảng cáo sản phẩm sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ có nội dung không phù hợp với Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc hồ sơ tự công bố sản phẩm.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ mà thiếu một trong các nội dung sau đây:

a) Tên sản phẩm;

b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thức ăn bổ sung dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi mà nội dung quảng cáo không bảo đảm một trong các yêu cầu sau đây:

a) Phần đầu của quảng cáo phải có nội dung: "Sản phẩm này là thức ăn bổ sung và được ăn thêm cùng với sữa mẹ dùng cho trẻ trên 06 tháng tuổi";

b) Khuyến cáo "Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ";

c) Phù hợp với quy định về tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về nuôi dưỡng trẻ nhỏ và tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 75. Vi phạm các quy định về quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thiếu một trong các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số giấy phép hoạt động, thời gian hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Nội dung về phạm vi hoạt động chuyên môn ghi trong Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo việc chẩn đoán, lựa chọn giới tính phôi, thai nhi;

b) Quảng cáo, môi giới việc hiến, nhận bộ phận cơ thể người vì mục đích thương mại.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh khi chưa có giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo vượt quá phạm vi hành nghề hoặc vượt quá phạm vi hoạt động chuyên môn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc Chứng chỉ hành nghề trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 76. Vi phạm các quy định về quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam;

b) Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật thiếu một trong các nội dung: Tên thuốc, thành phần, hàm lượng hoạt chất của thuốc; tính năng, công dụng và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký, chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường; cảnh báo về mức độ nguy hiểm, độc hại và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của thuốc.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 77. Vi phạm quy định về quảng cáo thuốc thú y

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Quảng cáo thuốc thú y không đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y và bản tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo quy định;

b) Quảng cáo thuốc thú y thiếu một trong các nội dung: Tên thuốc, thành phần, hàm lượng hoạt chất của thuốc; tính năng, công dụng và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký, chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường; cảnh báo về mức độ nguy hiểm, độc hại và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của thuốc.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thuốc thú y khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 78. Vi phạm quy định về quảng cáo phân bón

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo phân bón không đúng với nội dung ghi trong Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo phân bón mà thiếu một trong các nội dung sau đây:

- a) Tên phân bón, phương thức sử dụng;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo phân bón chưa có Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;
- b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 79. Vi phạm quy định về quảng cáo thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo sai sự thật về bản chất, công dụng, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ của thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Quảng cáo thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không có một trong các nội dung: tên sản phẩm; tính năng, tác dụng, đặc điểm và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 80. Vi phạm các quy định về quảng cáo giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Quảng cáo giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính khi chưa tự công bố lưu hành tại Việt Nam hoặc chưa có Quyết định công nhận lưu hành hoặc chưa có Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;
- b) Quảng cáo giống cây trồng nhập khẩu với mục đích triển lãm, hội chợ không đúng theo nội dung giấy phép nhập khẩu giống cây trồng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;
- c) Quảng cáo giống cây trồng không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh của tổ chức, cá nhân kinh doanh giống (số lượng, chất lượng, giá bán), nội dung ghi trên nhãn, nhãn hiệu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Quảng cáo giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính không có Quyết định công nhận lưu hành hoặc không có Quyết định công nhận lưu hành đặc cách hoặc không có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam hoặc Quyết định công nhận giống cây trồng mới;
- b) Quảng cáo giống cây trồng không có một trong các nội dung: tên giống cây trồng; xuất xứ giống cây trồng; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa giống ra thị trường;
- c) Nội dung quảng cáo giống cây trồng không đúng với nội dung trong Quyết định công nhận lưu hành, Quyết định công nhận lưu hành đặc cách, bản công bố các thông tin về giống cây trồng tự công bố lưu hành.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là tiền bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong trường hợp đã bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kể từ thời điểm thực hiện quảng cáo đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 81. Vi phạm các quy định về quảng cáo giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi không có một trong các nội dung: tên sản phẩm; tính năng, tác dụng, đặc điểm và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa giống vật nuôi, giống thủy sản ra thị trường.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ
TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA VÀ QUẢNG CÁO

Điều 82. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định từ Điều 83 đến Điều 91 Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Điều 92 Nghị định này.

2. Công chức, viên chức, thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

3. Chỉ huy tàu bay, trưởng tàu, thuyền trưởng đang thi hành nhiệm vụ theo chức năng, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực văn hóa và quảng cáo có quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm xảy ra trên tàu bay, tàu biển và phương tiện thủy nội địa.

Điều 83. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 84. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác

1. Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng thuộc Cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, quản lý chất lượng nông lâm, thủy sản, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực thủy sản, kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục An toàn thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực dân số, trẻ em thuộc Sở Y tế; Thủ trưởng cơ quan quản lý đường bộ khu vực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam; Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc, Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao; Giám đốc Sở Du lịch; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Sở Xây dựng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam; Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam; Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai; Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; Cục trưởng Cục Quản lý Dược; Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; Cục trưởng Cục Dân số; Cục trưởng Cục Phòng bệnh; Cục trưởng Cục Báo chí; Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành; Cục trưởng Cục Di sản văn hóa; Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện; Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn; Cục trưởng Cục Điện ảnh; Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

4. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng các Cục quy định tại khoản 3 Điều này thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 85. Thẩm quyền của Thanh tra

1. Thanh tra viên của Bộ Quốc Phòng, Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 20.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo.

2. Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh thủ đô có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Hàng hải Việt Nam; Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam; Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng, Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 86. Thẩm quyền của Công an nhân dân

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 20.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 40.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 60.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa gồm: Trưởng phòng An ninh dân tộc, Trưởng phòng An ninh xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ gồm: Trưởng phòng An ninh báo chí, xuất bản, Trưởng phòng An ninh văn hóa, thể thao và lao động xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy nội địa, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Công tác phòng cháy, Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao gồm: Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh thông tin mạng, Trưởng phòng Bảo vệ an ninh hệ thống mạng thông tin quốc gia, Trưởng phòng Giám sát thông tin mạng và phòng, chống hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh gồm: Trưởng phòng Quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài, Trưởng phòng Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Giám đốc Trung tâm An ninh hàng không quốc gia; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Chánh văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an nhân dân tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 87. Thẩm quyền của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 10.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hoá; 20.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, đ và e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá; phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 15.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hoá; 30.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ và e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đoàn trưởng Đoàn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 60.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 88. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 10.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 20.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 40.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 60.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 89. Thẩm quyền của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phục tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định Điều 5 của Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 90. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 20.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 60.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 91. Thẩm quyền của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy

1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ đường thủy có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 12.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa; 50.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 92. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền xử phạt thuộc lực lượng Công an nhân dân xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này.

3. Người có thẩm quyền xử phạt thuộc lực lượng Bộ đội biên phòng, Thanh tra Bộ Quốc phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 17; điểm b khoản 2 Điều 18; Điều 19; các điểm b, c khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 21; Điều 22; điểm b khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 24; điểm b khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 25; khoản 2 Điều 32; Điều 38; khoản 2 Điều 40; Điều 47; Điều 49; các điểm a, b và c khoản 2, các khoản 3, 4 và 5 Điều 50; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 52; Điều 53 và Điều 62 Nghị định này.

4. Người có thẩm quyền xử phạt thuộc lực lượng Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 17; điểm b khoản 2 Điều 18; Điều 19; điểm c khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 21; Điều 22; điểm b khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 24; điểm b khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 25; khoản 2 Điều 32; Điều 38; khoản 2 Điều 40; Điều 47; Điều 49; các điểm a, b và c khoản 2, các khoản 3, 4 và 5 Điều 50; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 52; Điều 53 và Điều 62 Nghị định này.

5. Người có thẩm quyền xử phạt thuộc lực lượng Hải quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 3 và điểm a khoản 5 Điều 24; điểm b khoản 3 và điểm a khoản 5 Điều 25; điểm h khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

6. Người có thẩm quyền xử phạt thuộc lực lượng Quản lý thị trường và Giám đốc Sở Công Thương xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 5, các điểm d, đ khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 21; khoản 2 Điều 22; điểm c khoản 6 Điều 24; điểm đ và điểm h khoản 2 Điều 26; khoản 5 Điều 33; khoản 5 Điều 34; khoản 5 Điều 35; Điều 47; Điều 49; Điều 50; các điểm a, b, c khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 53; Điều 54; Điều 59; Điều 67 và Mục 4 Chương III Nghị định này.

7. Người có thẩm quyền xử phạt của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được phân định như sau:

a) Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao; Giám đốc Sở Du lịch; Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này;

b) Cục trưởng Cục Báo chí; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Báo chí thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, Điều 57, Điều 58 và Mục 4 Chương III Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, Điều 56, Mục 4 Chương III Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, Điều 59, Mục 4 Chương III Nghị định này;

đ) Cục trưởng Cục Di sản văn hóa; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Di sản văn hóa thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 5 Chương II Nghị định này;

e) Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 3 và Mục 6 Chương II, Điều 47, Điều 48, Chương III Nghị định này;

g) Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định này;

h) Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 2 Chương II, Điều 66 Nghị định này;

i) Cục trưởng Cục Điện ảnh; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Điện ảnh thành lập xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1 Chương II, Điều 50, Điều 58 và Điều 66 Nghị định này.

8. Người có thẩm quyền xử phạt của ngành Y tế xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1 Chương III; các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74 và 75 Nghị định này.

9. Người có thẩm quyền xử phạt của ngành Nông nghiệp và Môi trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1 Chương III; hành vi quảng cáo trên bảng, băng - rôn không tuân theo quy định về khu vực đề điều tại điểm c khoản 3 Điều 60; các Điều 68, 76, 77, 78, 79, 80 và 81 Nghị định này.

10. Người có thẩm quyền xử phạt của ngành Xây dựng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm b, c và d khoản 5 Điều 23; Điều 30; điểm b khoản 2 Điều 50; hành vi quảng cáo trên bảng, băng - rôn không tuân theo quy định về khu vực hành lang an toàn giao thông, che khuất đèn tín hiệu giao thông, chằng ngang đường giao thông quy định tại điểm c khoản 3 Điều 60; Điều 62; khoản 2 Điều 63; Điều 65 và điểm b khoản 3 Điều 67 Nghị định này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 93. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các văn bản và quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo;
 - b) Điều 4 Nghị định số 129/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo;
 - c) Nghị định số 128/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo.

Điều 94. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.
2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 38/2021/NĐ-CP; Nghị định số 129/2021/NĐ-CP; Nghị định số 128/2022/NĐ-CP.

Điều 95. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Mai Văn Chính

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2026

THÔNG TƯ**Hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế
trên thị trường tài sản mã hóa***Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15;**Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 149/2025/QH15;**Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2012/QH12, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 56/2024/QH15;**Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;**Căn cứ Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 181/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP, Nghị định số 373/2025/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam;*

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế

Tổ chức có hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP (sau đây gọi là Tổ chức cung cấp dịch vụ), tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, các tổ chức này có hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa trên thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế như sau:

1. Kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng

Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng như sau:

Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Mục 2 – Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thực hiện theo mẫu tại Mục II. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng – Phụ lục II Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Mục 7 – Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP.

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thực hiện theo mẫu tại Mục VI. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp – Phụ lục II Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC, Thông tư số 94/2025/TT-BTC, Thông tư số 21/2026/TT-BTC.

Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp được trừ với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế năm. Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam phải nộp hồ sơ quyết toán thuế năm.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người

nộp thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Chương IV, Chương VI Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ của Tổ chức cung cấp dịch vụ

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh đối với mỗi giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa mà tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức nước ngoài) thực hiện thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ; khấu trừ, nộp thuế thay số thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với mỗi giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa mà cá nhân (bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú) thực hiện thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm thực hiện khấu trừ, xác định số thuế phải khấu trừ

a) Thời điểm thực hiện khấu trừ: Tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với mỗi giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa của tổ chức nước ngoài và cá nhân tại thời điểm xác nhận giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa thành công.

b) Số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ được xác định theo tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều 4, Điều 5 Thông tư số 32/2026/TT-BTC.

3. Kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng.

b) Hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ gồm:

b.1) Tờ khai khấu trừ thuế đối với tổ chức nước ngoài và cá nhân có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 01/TSMH ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Bảng kê chi tiết số thuế đã khấu trừ của tổ chức nước ngoài và cá nhân có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 01-1/BK-TSMH ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hình thức, thời hạn nộp hồ sơ kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ:

Tổ chức cung cấp dịch vụ nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

4. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Tổ chức cung cấp dịch vụ do Cục trưởng Cục Thuế quyết định.

Điều 5. Trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ

1. Thực hiện khấu trừ thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp số thuế đã khấu trừ chính xác, đầy đủ theo thông tin cung cấp của tổ chức nước ngoài và cá nhân theo quy định của pháp luật quản lý thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.

2. Thực hiện quản lý tài khoản của các nhà đầu tư; lưu giữ đầy đủ, chính xác dữ liệu giao dịch, chuyển nhượng tài sản mã hóa phát sinh theo từng giao dịch, thông tin và tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế phải khấu trừ, số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa theo Mẫu số 01/CTKT-TSMH ban hành kèm theo Thông tư này theo năm bằng phương thức điện tử cho người nộp thuế.

4. Tổ chức xây dựng, vận hành hệ thống công nghệ thông tin và quản lý dữ liệu giao dịch tài sản mã hóa bảo đảm khả năng trích xuất, có khả năng tổng hợp theo năm và chuyển đổi dữ liệu theo định dạng phù hợp với hệ thống quản lý của cơ quan thuế.

5. Cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026 và được thực hiện thí điểm theo thời gian thực hiện thí điểm quy định tại khoản 9 Điều 4 và khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP.

2. Các nội dung về quản lý thuế không hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

DANH MỤC MẪU BIỂU

*(Kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Mẫu số	Tên mẫu biểu
1	01/TSMH	Tờ khai khấu trừ thuế đối với cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú và tổ chức nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa
2	01-1/BK-TSMH	Phụ lục Bảng kê chi tiết số thuế đã khấu trừ của cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú và tổ chức nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa
3	01/CTKT-TSMH	Chứng từ khấu trừ thuế đối với cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú và tổ chức nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa

Mẫu số: **01/TSMH**
(Kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BTC
ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ, CÁ NHÂN
KHÔNG CƯ TRÚ VÀ TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ HOẠT ĐỘNG
CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN MÃ HÓA**

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

I. Thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa

[04] Tên của tổ chức:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Xã/phường/đặc khu:..... [08] Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Email:.....

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

II. Thông tin tổng hợp nghĩa vụ thuế trong kỳ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh
I	Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân		
1	<i>Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân cư trú</i>		
1.1	Tổng số cá nhân cư trú có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa	[14]	
1.2	Tổng giá chuyển nhượng tài sản mã hóa	[15]	
1.3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[16]	
2	<i>Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân không cư trú</i>		
2.1	Tổng số cá nhân không cư trú có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa	[17]	
2.2	Tổng giá chuyển nhượng tài sản mã hóa	[18]	
2.3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[19]	

II	Doanh thu từ chuyển nhượng tài sản mã hóa của tổ chức nước ngoài		
1	Tổng số tổ chức nước ngoài có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa	[20]	
2	Tổng doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa	[21]	
3	Tổng số thuế TNDN đã khấu trừ	[22]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày tháng năm

Họ và tên:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký
điện tử)

...																	
				Tổng cộng										[23]	[24]	[25]	
II	Cá nhân không cư trú																
1																	
2																	
...																	
				Tổng cộng										[26]	[27]	[28]	
III	Tổ chức nước ngoài																
1																	
2																	
...																	
				Tổng cộng										[29]	[30]	[31]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Chữ viết tắt: CCCD: Căn cước công dân; MST: Mã số thuế.*
2. *Mã tài khoản giao dịch của nhà đầu tư (Chỉ tiêu [14]): Là mã tài khoản mà nhà đầu tư được cấp khi mở tài khoản tại tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa.*
3. *Mã tài sản mã hóa (Chỉ tiêu [15]): Ghi mã định danh của tài sản mã hóa được sử dụng trong giao dịch (ví dụ: BTC, ETH, USDT). Trường hợp tài sản không có mã định danh phổ biến trên thị trường, kê khai theo mã nhận diện do tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa sử dụng trong hệ thống quản lý giao dịch.*
4. *Địa chỉ hợp đồng token (Chỉ tiêu [16]): Ghi địa chỉ hợp đồng thông minh (smart contract address) của token trên mạng blockchain tương ứng (nếu có).*
5. *Giá/Doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa (Chỉ tiêu [20]): Kê khai giá hoặc doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa phát sinh theo từng lần giao dịch của cá nhân, tổ chức nước ngoài.*
6. *Số thuế đã khấu trừ (Chỉ tiêu [21]): Kê khai số thuế TNCN, số thuế TNDN đã khấu trừ phát sinh theo từng lần giao dịch của cá nhân, tổ chức nước ngoài.*
7. *Thông tin cá nhân kiểm soát (Chỉ tiêu [22]): Áp dụng đối với trường hợp người sử dụng dịch vụ là tổ chức nước ngoài. Tổ chức cung cấp dịch vụ kê khai thông tin của cá nhân có quyền kiểm soát thực tế đối với tổ chức nước ngoài theo thông tin do tổ chức nước ngoài cung cấp, bao gồm tối thiểu các thông tin: họ và tên, quốc gia cư trú thuế, quốc tịch và thông tin định danh. Trường hợp tổ chức có từ hai cá nhân kiểm soát trở lên, kê khai thông tin của từng cá nhân kiểm soát.*
8. *Dữ liệu tại các trường thông tin của Mẫu số 01-1/BK-TSMH phải được tổ chức cung cấp dịch vụ lưu trữ dưới dạng điện tử và bảo đảm khả năng trích xuất, kết xuất dữ liệu theo định dạng có cấu trúc (bao gồm định dạng XML hoặc định dạng tương đương) để phục vụ công tác quản lý, đối chiếu và tổng hợp thông tin của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.*

Mẫu số: **01/CTKT-TSMH**
(Kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BTC
ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ, CÁ NHÂN
KHÔNG CƯ TRÚ VÀ TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ HOẠT ĐỘNG
CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN MÃ HÓA**

Năm: ...

Mẫu số:

Ký hiệu:

Số:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ THUẾ

[01] Tên tổ chức:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Điện thoại:

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI

[05] Tên tài khoản giao dịch tài sản mã hóa :

[06] Tên tổ chức nước ngoài/Họ và tên cá nhân:

[07] Mã số thuế:

[08] Quốc tịch:

[09] Địa chỉ:

[10] Điện thoại: [11] Email:

[12] Số định danh cá nhân (Số CCCD)/Hộ chiếu/Giấy tờ định danh của cá nhân
(Trường hợp chưa có MST):

III. THÔNG TIN SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ

[13] Giá/doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa:

[14] Số thuế TNCN/Số thuế TNDN đã khấu trừ:

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ, NỘP THAY
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 637/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 94/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Danh mục các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu

Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2012/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Rà soát, đánh giá các nhà máy thủy điện được đầu tư và đưa vào vận hành để đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt bổ sung vào Danh mục các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu.

b) Quyết định danh mục các nhà máy thủy điện phối hợp vận hành với các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Bùi Thanh Sơn

Phụ lục
DANH MỤC CÁC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN CHIẾN LƯỢC ĐA MỤC TIÊU
(Kèm theo Quyết định số 637/QĐ-TTg
ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy điện	Công suất lắp đặt (MW)	Tình trạng	Ghi chú
1	Thủy điện Sơn La	2.400	Đang vận hành	Sông Đà
2	Thủy điện Hòa Bình	1.920	Đang vận hành	Sông Đà
3	Thủy điện Lai Châu	1.200	Đang vận hành	Sông Đà
4	Thủy điện Tuyên Quang	342	Đang vận hành	Sông Gâm
5	Thủy điện Ialy	720	Đang vận hành	Sông Sê San
6	Thủy điện Trị An	400	Đang vận hành	Sông Đồng Nai
7	Thủy điện Hòa Bình mở rộng	480	Đã hoàn thành kiểm tra, nghiệm thu, sẵn sàng đưa vào vận hành chính thức	Sông Đà
8	Thủy điện Ialy mở rộng	360		Sông Sê San
9	Thủy điện Trị An mở rộng	200	Đã khởi công, dự kiến hoàn thành quý IV năm 2027	Sông Đồng Nai

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>